



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	31-3992-0	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	15/05/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M Diesel Fuel Tank Additive

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1268

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Ô tô, Phụ gia Tank

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: Loại 3.

Độc cấp tính (tiếp xúc): loại 5.

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Nguy cơ về hô hấp: loại 1

Gây ung thư: loại 2

Độc tính đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 2

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc tính với cơ quan thụ thể (Phơi nhiễm lặp lại): Nhóm 2.

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ngọn lửa | Dầu chấm than | Nguy cơ về sức khỏe | Môi trường |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H313	Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da.
H315	Gây kích ứng da
H333	Có thể gây hại nếu hít phải.
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc đi vào đường hô hấp.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H351	Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.
H371	Có thể gây hại tới các cơ quan trong cơ thể
H373	Có thể gây ra tổn thương đối với cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại:
H411	Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.
Lưu ý phòng ngừa	
Cơ bản:	
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.
P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.
Phòng ngừa:	
P210	Giữ xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt còn nóng - không hút thuốc.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P271	Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.
Phản ứng:	
P302 + P352	Nếu dính trên da: rửa với một lượng lớn xà phòng và nước sạch
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.
P331	Không gây buồn nôn.
P301 + P310	Trong trường hợp nuốt phải: lập tức liên hệ trung tâm hồi sức cấp cứu - chống độc, hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P312	Liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/chuyên viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P370 + P378G	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Lưu trữ:

P405

Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	64742-82-1	50 - 60
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	64742-94-5	15 - 30
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	95-63-6	1 - 5
2-ETHYLHEXANOL	104-76-7	1 - 5
NAPHTHALENE	91-20-3	1 - 5
MESITYLENE	108-67-8	0.1 - 0.5

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Không gây buồn nôn. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Ảnh hưởng phổi do ngạt thở (ho, sặc, thở hổn hển, bóng rât miệng, và gây khó thở). Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa. Tránh các khu vực mà sản phẩm có thể tiếp xúc với thực phẩm hoặc thuốc.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
NAPHTHALENE	91-20-3	ACGIH	TWA:10 ppm	A3: Ghi nhận ung thư trên động vật, nguy cơ hấp thụ qua da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Neoprene

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Nâu nhạt
Mùi	Petroleum
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không có dữ liệu
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không áp dụng

Nhiệt độ sôi	175 °C [<i>Chỉ tiết: đã kiểm tra</i>]
điểm chớp cháy	≥ 40 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	0,8361 g/ml
Mật độ tương đối	0,8361 [<i>Ref Std Nước = 1</i>]
Độ tan trong nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	1 - 4 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	
Phân trăm bay hơi	
VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	

Các hạt nano

Vật liệu này không chứa nanoparticles.

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Dễ cháy.

Chất khử

Tác nhân oxy hóa mạnh

Acid mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Điều kiện

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành

phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da. Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau.

Tiếp xúc với mắt

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải

Viêm phổi do hít phải hóa chất: dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, thở hổn hển, nghẹt thở, bông miệng, khó thở, da có màu hơi xanh (tím tái) và có thể gây tử vong. Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh. Tác động đến hệ tuần hoàn: các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm yếu và mệt mỏi toàn thân, da xanh xao, thay đổi thời gian đông máu, xuất huyết nội và / hoặc hồng cầu tăng.

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Ảnh hưởng mắt: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm mờ mắt hoặc suy giảm thị lực đáng kể. Tác động đến hệ tuần hoàn: các dấu hiệu / triệu chứng có thể bao gồm yếu và mệt mỏi toàn thân, da xanh xao, thay đổi thời gian đông máu, xuất huyết nội và / hoặc hồng cầu tăng.

Gây ung thư:

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE20 - 50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít - hơi		LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg

3M Diesel Fuel Tank Additive

HEAVY			
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
2-ETHYLHEXANOL	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
2-ETHYLHEXANOL	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 1,8 mg/l
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Chuột	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
NAPHTHALENE	Da	Người	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
NAPHTHALENE	Hít - hơi	Người	LC50 ước tính 20 - 50 mg/l
NAPHTHALENE	Nuốt phải	Người	LD50 ước tính 300 - 2.000 mg/kg
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Da	Thỏ	LD50 > 3.160 mg/kg
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 18 mg/l
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.400 mg/kg
MESITYLENE	Da	Thỏ	LD50 > 3.160 mg/kg
MESITYLENE	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 18 mg/l
MESITYLENE	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.400 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Thỏ	Chất kích ứng
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Thỏ	Chất kích ứng
2-ETHYLHEXANOL	Thỏ	Chất kích ứng
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Thỏ	Chất kích ứng
NAPHTHALENE	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
MESITYLENE	Thỏ	Chất kích ứng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Thỏ	Kích ứng nhẹ
2-ETHYLHEXANOL	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
NAPHTHALENE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
MESITYLENE	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Chuột bạch	không có
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Chuột bạch	không có
2-ETHYLHEXANOL	Người	không có
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Chuột bạch	không có
MESITYLENE	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
-----	-------	---------

NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	In vivo	Không gây đột biến
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
2-ETHYLHEXANOL	In vitro	Không gây đột biến
2-ETHYLHEXANOL	In vivo	Không gây đột biến
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	In vitro	Không gây đột biến
MESITYLENE	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít thở	Con người và động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
NAPHTHALENE	Hít thở	Nhiều loại động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,4 mg/l	Trong thai kỳ
2-ETHYLHEXANOL	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,85 mg/l	trong thời gian mang thai
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	13 Tuần
2-ETHYLHEXANOL	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	Trong thai kỳ
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 130 mg/kg/day	Trong thai kỳ
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,2 mg/l	3 tháng
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,2 mg/l	3 tháng
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,5 mg/l	trong thời gian mang thai
MESITYLENE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,2 mg/l	3 tháng
MESITYLENE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,2 mg/l	3 tháng
MESITYLENE	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,5 mg/l	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	

NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chó	NOAEL 6,5 mg/l	4 Giờ
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
2-ETHYLHEXANOL	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
2-ETHYLHEXANOL	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	phân loại chính thức	NOAEL Không có	
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	
NAPHTHALENE	Nuốt phải	máu	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
MESITYLENE	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
MESITYLENE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	phân loại chính thức	NOAEL Không có	
MESITYLENE	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít thở	Hệ thần kinh	không có	Chuột	LOAEL 4,6 mg/l	6 tháng
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,9 mg/l	13 Tuần
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 0,6 mg/l	90 Ngày

NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZE D HEAVY	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc máu Gan cơ	không có	Chuột	NOAEL 5,6 mg/l	12 Tuần
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZE D HEAVY	Hít thở	Tim	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 1,3 mg/l	90 Ngày
2-ETHYLHEXANOL	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 830 mg/kg/day	11 Ngày
2-ETHYLHEXANOL	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 0,64 mg/l	90 Ngày
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 650 mg/kg/day	13 Tuần
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 130 mg/kg/day	13 Tuần
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.245 mg/kg/day	11 Ngày
2-ETHYLHEXANOL	Nuốt phải	Hệ thần kinh trung ương	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	13 Tuần
1,2,4- TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	3 tháng
1,2,4- TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,1 mg/l	3 tháng
1,2,4- TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
1,2,4- TRIMETHYLBENZENE	Hít thở	Gan Thận và/hoặc bàng quang Tim Hệ nội tiết đường tiêu hóa Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1,2 mg/l	3 tháng
1,2,4- TRIMETHYLBENZENE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày
1,2,4- TRIMETHYLBENZENE	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
NAPHTHALENE	Da	máu	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
NAPHTHALENE	Da	Mắt	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
NAPHTHALENE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	LOAEL 0,01 mg/l	13 Tuần
NAPHTHALENE	Hít thở	máu	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
NAPHTHALENE	Hít thở	Mắt	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
NAPHTHALENE	Nuốt phải	máu	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
NAPHTHALENE	Nuốt phải	Mắt	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Thỏ	LOAEL 500 mg/kg/day	15 Ngày
MESITYLENE	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,5 mg/l	3 tháng
MESITYLENE	Hít thở	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,1 mg/l	3 tháng
MESITYLENE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
MESITYLENE	Hít thở	Gan Thận và/hoặc bàng quang Tim Hệ nội tiết đường tiêu hóa Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1,2 mg/l	3 tháng
MESITYLENE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày

MESITYLENE	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
------------	-----------	--	----------	-------	-----------------------------	---------

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	Nguy cơ hô hấp
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	Nguy cơ hô hấp
1,2,4-TRIMETHYLBENZENE	Nguy cơ hô hấp
MESITYLENE	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	64742-82-1	Crustacea	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	2,6 mg/l
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	64742-94-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	11 mg/l
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	64742-94-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	2 mg/l
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA	64742-94-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	3 mg/l

(PETROLEUM)						
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	64742-94-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	2,5 mg/l
1,2,4-TRIMETHYL BENZENE	95-63-6	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	7,72 mg/l
1,2,4-TRIMETHYL BENZENE	95-63-6	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	2 mg/l
1,2,4-TRIMETHYL BENZENE	95-63-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	3,6 mg/l
2-ETHYLHEXA NOL	104-76-7	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	540 mg/l
2-ETHYLHEXA NOL	104-76-7	Động vật nguyên sinh có màng	Thí nghiệm	48 Giờ	IC50	106 mg/l
2-ETHYLHEXA NOL	104-76-7	Crustacea other	Thí nghiệm	24 Giờ	LC50	19 mg/l
2-ETHYLHEXA NOL	104-76-7	Golden Orfe	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	17,1 mg/l
2-ETHYLHEXA NOL	104-76-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	16,6 mg/l
2-ETHYLHEXA NOL	104-76-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	39 mg/l
2-ETHYLHEXA NOL	104-76-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	2 mg/l
NAPHTHALE NE	91-20-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	18 Giờ	EC10	>20 mg/l
NAPHTHALE NE	91-20-3	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	24 Giờ	IC50	29 mg/l
NAPHTHALE NE	91-20-3	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,4 mg/l
NAPHTHALE NE	91-20-3	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,11 mg/l
NAPHTHALE NE	91-20-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1,6 mg/l
NAPHTHALE NE	91-20-3	Loài cá khác	Thí nghiệm	40 Ngày	NOEC	0,12 mg/l
MESITYLENE	108-67-8	Goldfish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	12,5 mg/l
MESITYLENE	108-67-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	6 mg/l
MESITYLENE	108-67-8	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,4 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	64742-82-1	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	12.99 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	64742-82-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	75 % khối lượng	OECD 301F - Manometric Respiro
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	64742-94-5	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	<2.06 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	64742-94-5	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	58 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
1,2,4-TRIMETHYL BENZENE	95-63-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	11.8 hours (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
1,2,4-TRIMETHYL BENZENE	95-63-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	>60 % khối lượng	OECD 301F - Manometric Respiro
2-ETHYLHEXANOL	104-76-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	89.5 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
NAPHTHALENE	91-20-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	>74 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
MESITYLENE	108-67-8	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	6.7 hours (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
MESITYLENE	108-67-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	61 % BOD/ThBOD (không đạt thời kỳ 10-ngày của số)	OECD 301F - Manometric Respiro

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
-----------------	---------------	-------------------------------	-----------------------------	-----------------------------	---------------------------	------------------

NAPHTHA (PETROLEUM), HYDRODESULFURIZED HEAVY	64742-82-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	>1000	Phương pháp không tiêu chuẩn
HEAVY AROMATIC SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM)	64742-94-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	4.4	Phương pháp không tiêu chuẩn
1,2,4-TRIMETHYL BENZENE	95-63-6	Thí nghiệm BCF-Carp	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤275	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
2-ETHYLHEXANOL	104-76-7	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	10	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
NAPHTHALENE	91-20-3	Thí nghiệm BCF-Carp	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	36.5-168	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
MESITYLENE	108-67-8	Thí nghiệm BCF-Carp	70 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	342	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Như một phương phải phân hủy thay thế. Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN UN1268

Loại hình vận chuyển CHẾ ĐỘ PHÂN TÍCH DẦU KHÍ, N.O.S.

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói III

Khối lượng giới hạn Có

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không**Mã số UNUN1268****Loại hình vận chuyển**CHẾ ĐỘ PHÂN TÍCH DẦU KHÍ, N.O.S.**Tên kỹ thuật**Không được phân loại**Phân loại mối nguy**3**Nguy cơ khác**Không được phân loại**Đóng gói**III**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại**Tên kỹ thuật** Không được phân loại**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Mục 15: Thông tin pháp luật**15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp****Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác**Thông tin được sửa đổi:**

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/